CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.8%	**-6.3%**	**-**

DT thuần
Q4/24
29,075
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2,002| -6.4%
YoY: ▼6,719| -18.8%

LN thuần
Q4/24
143
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 98.4| 220%
YoY: ▲ 198| 358%

LN sau thuế
Q4/24
91.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.0| 146%
YoY: ▲ 128| 350%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
0.7%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE
2024
3.6%
YoY: +/-▼ 1.4%

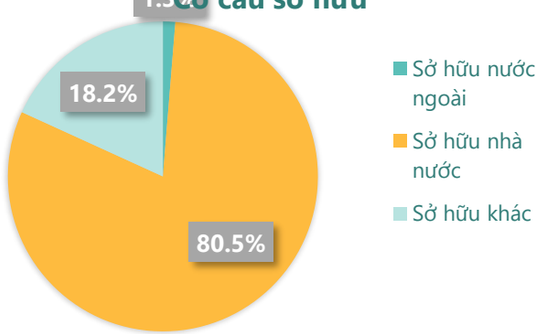
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,076 - 15,488
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,411
Số lượng CPLH (CP)	1,034,229,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,043,020
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	2.35
EPS	395
P/E	30.4

DT thuần
2024
124,460
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21,797| 21.2%

LN thuần
2024
619
tỷ VNĐ
YoY: ▼79.0| -11.4%

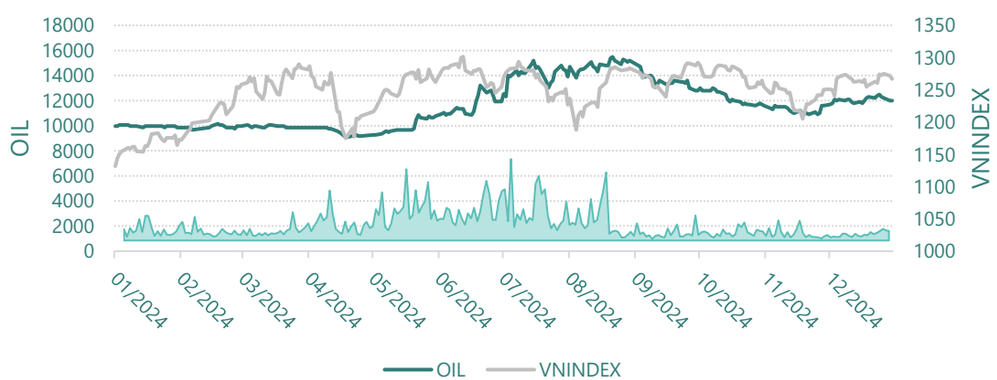
LN sau thuế
2024
474
tỷ VNĐ
YoY: ▼147| -23.6%

Cơ cấu sở hữu

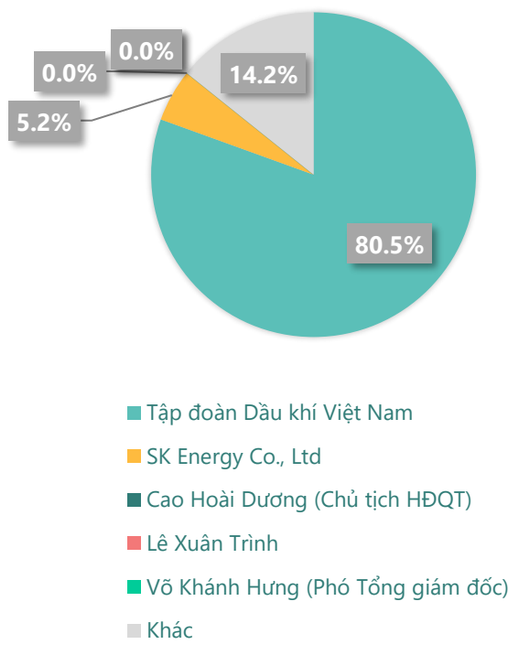


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



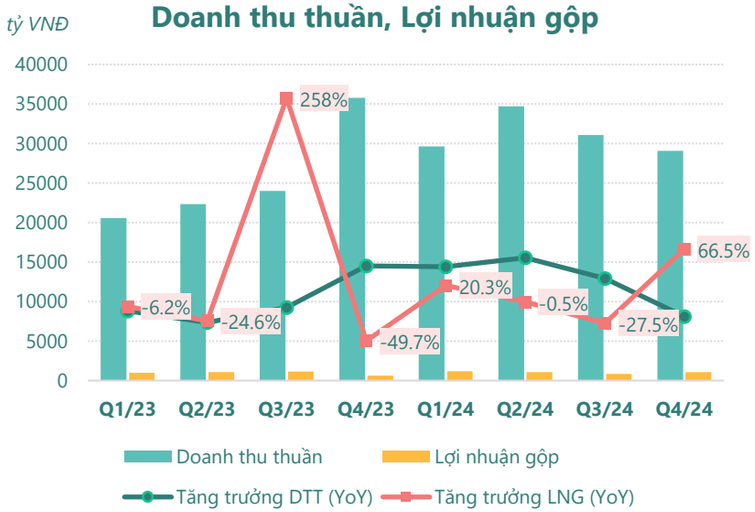
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

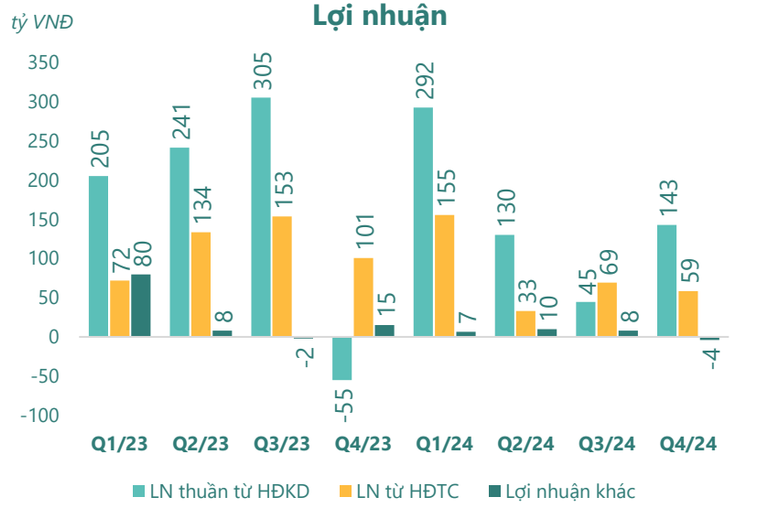
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



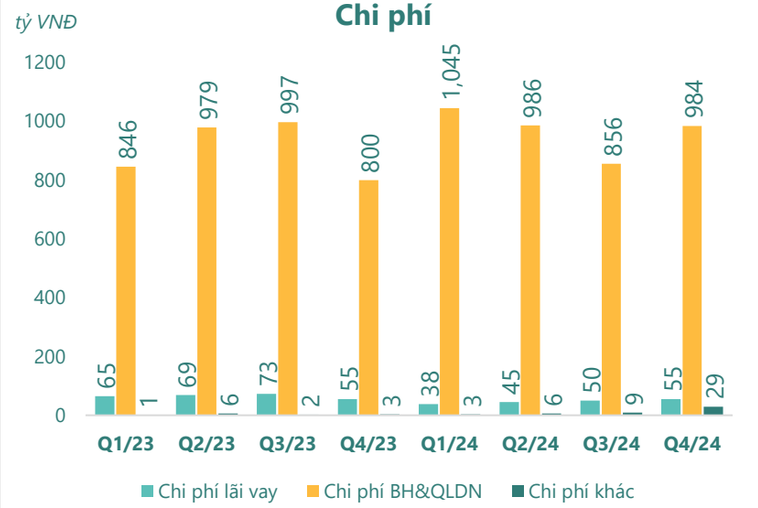
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



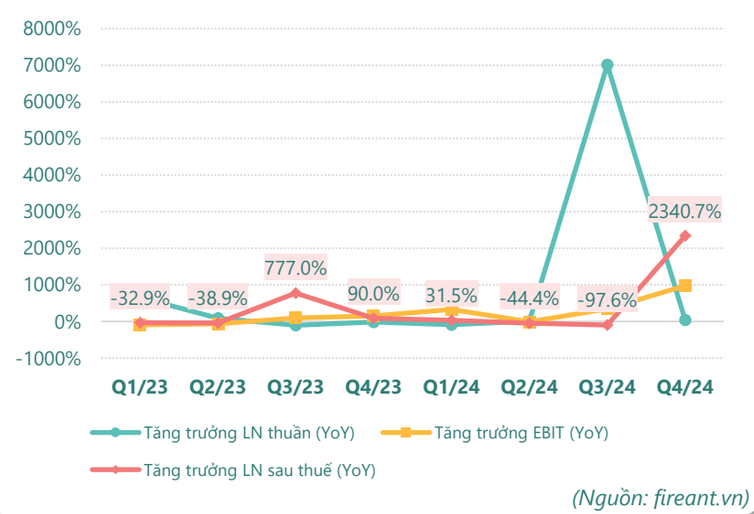
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



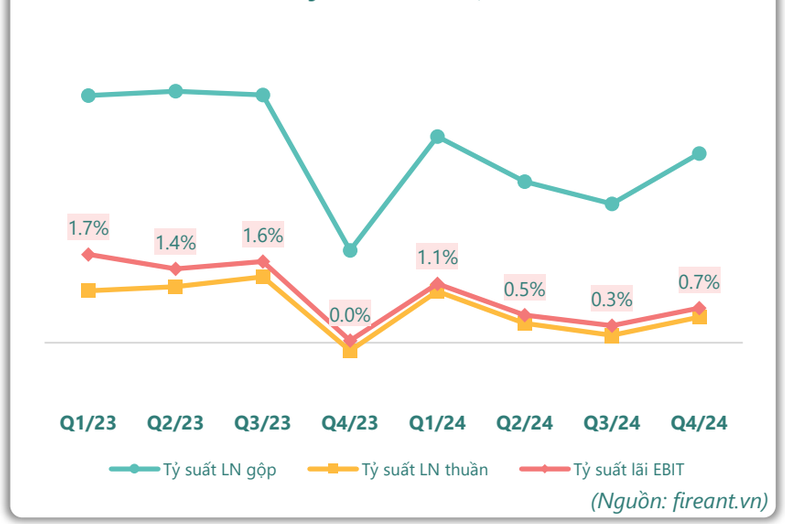
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



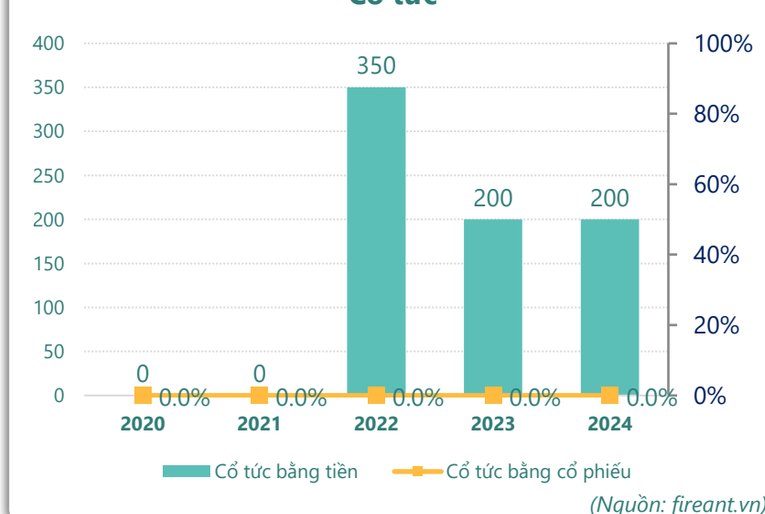
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

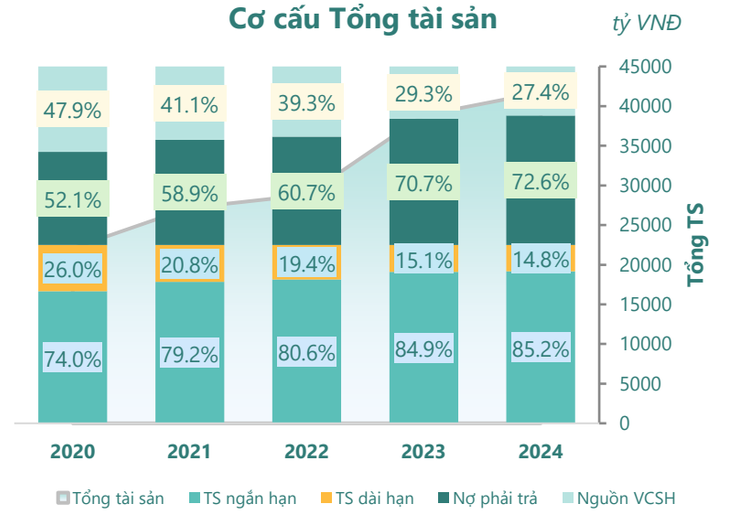
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

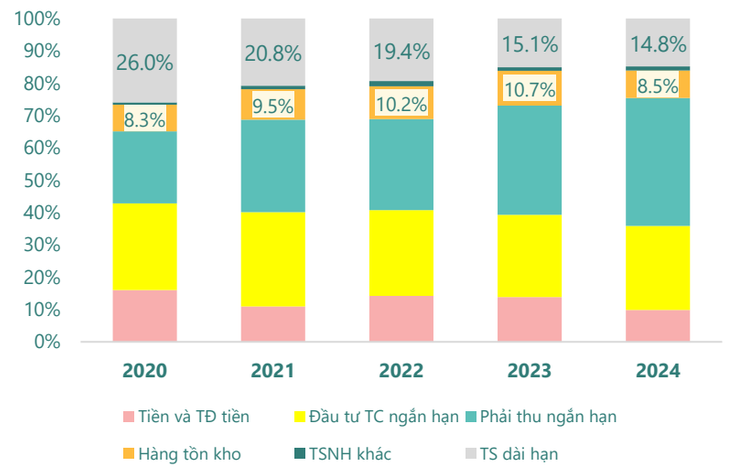
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



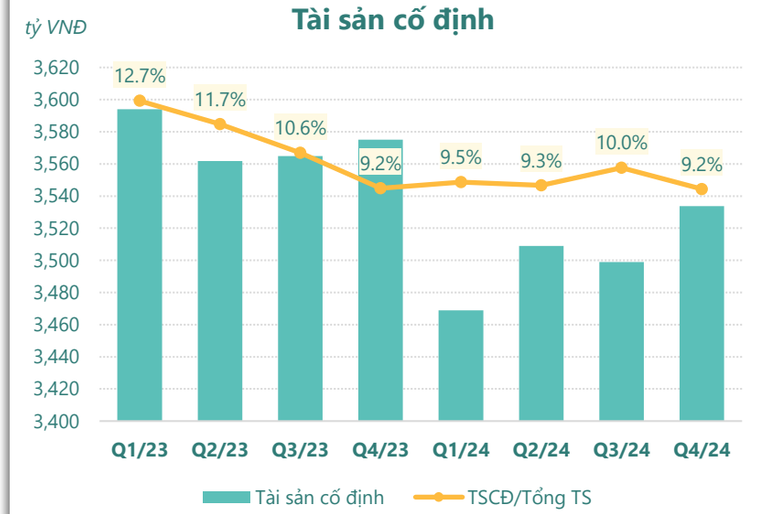
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



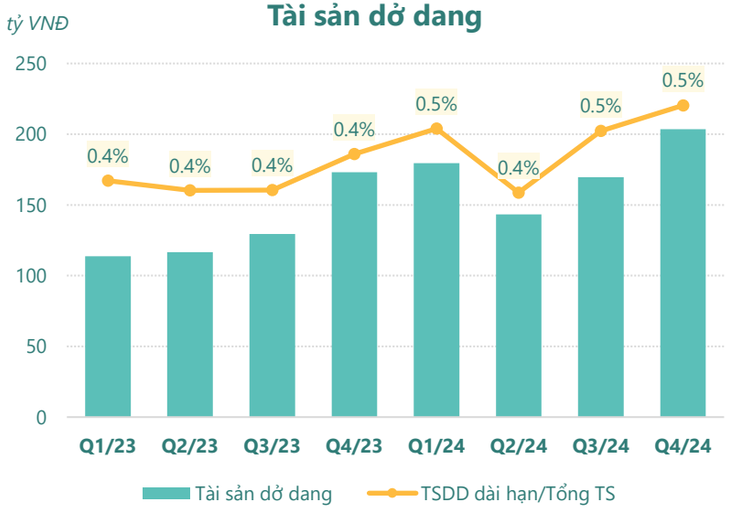
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



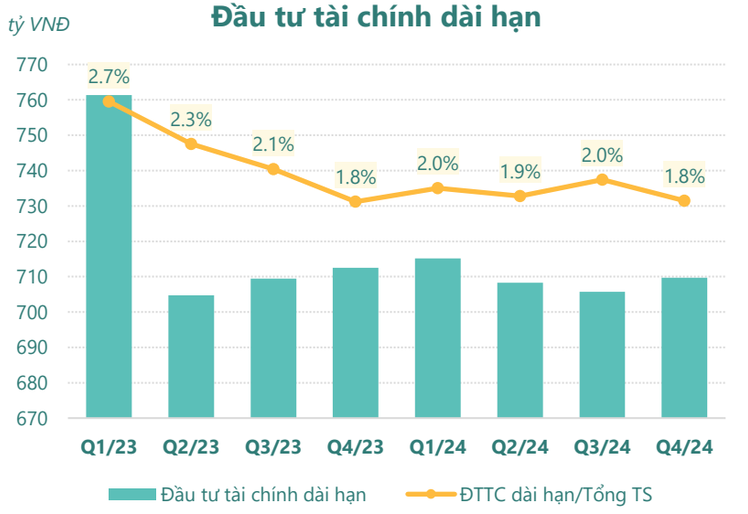
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



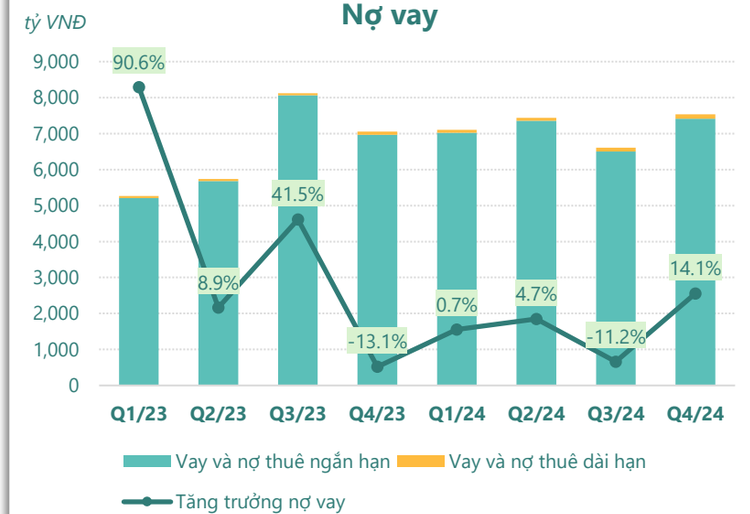
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

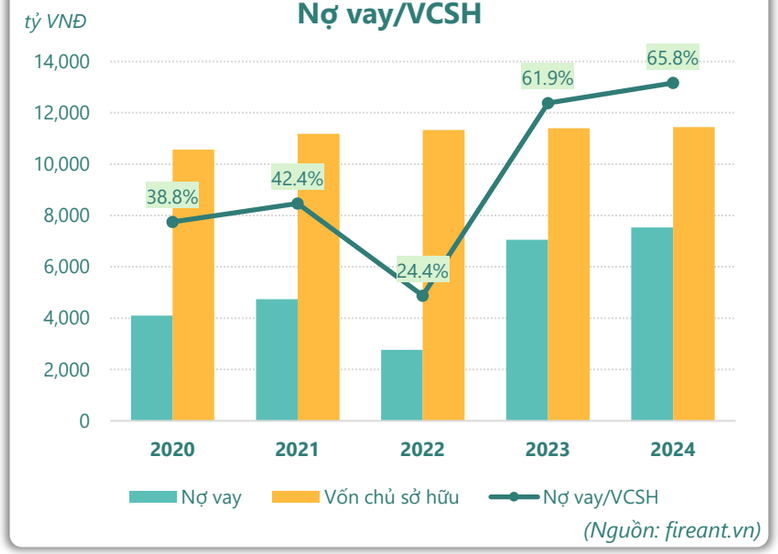
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

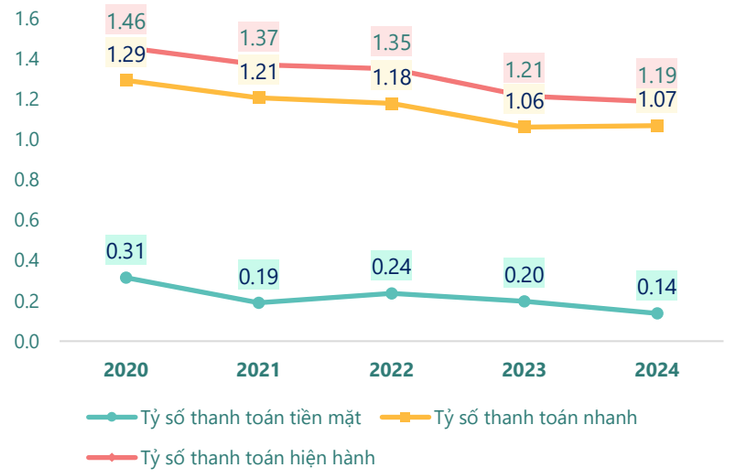
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



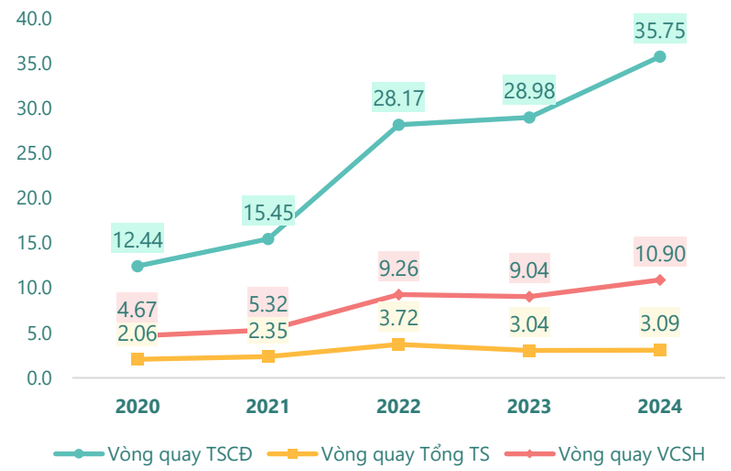
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



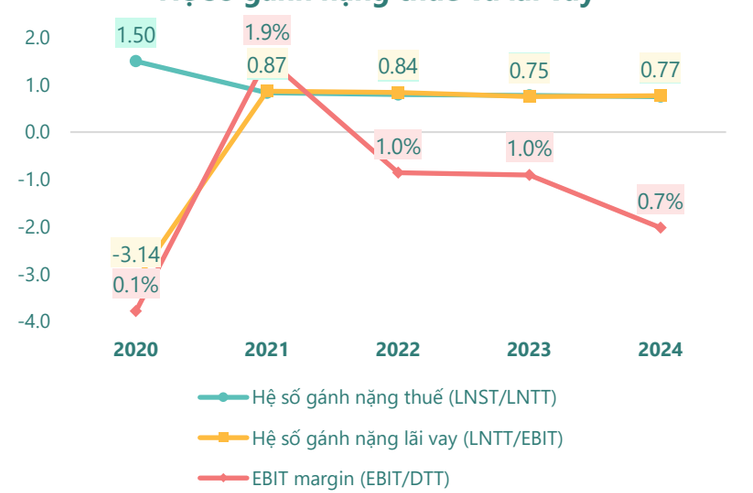
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



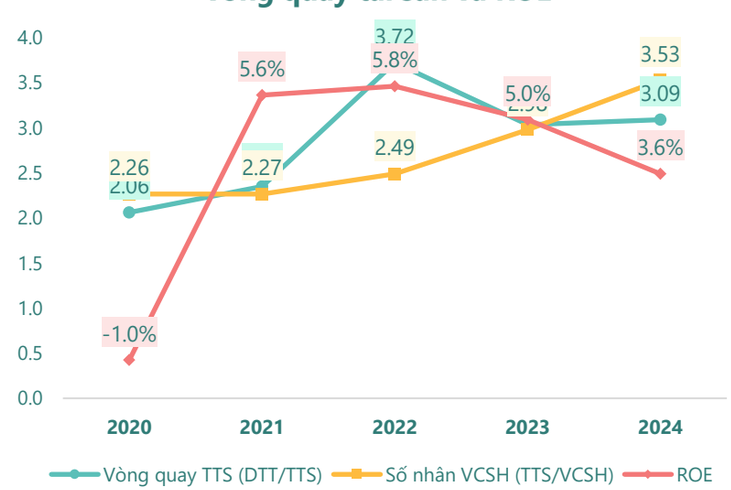
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



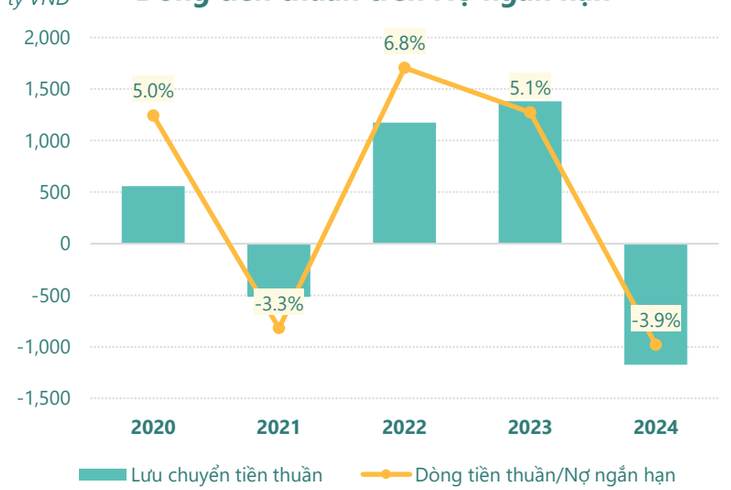
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**29,075**	**35,794**	**-18.8%**	**124,460**	**102,663**	**21.2%**
Giá vốn hàng bán	28,014	35,156	-20.3%	120,320	98,809	21.8%
Lợi nhuận gộp	1,061	637	66.6%	4,139	3,853	7.4%
Doanh thu HĐTC	134	200	-32.9%	674	865	-22.0%
Chi phí TC	75.7	99.0	-23.5%	357	403	-11.4%
Chi phí lãi vay	54.8	54.8	-0.1%	188	261	-28.0%
LN trong công ty LKLD	**7.30**	**6.80**	**7.4%**	**14.2**	**10.5**	**36.1%**
Chi phí bán hàng	701	524	33.8%	2,774	2,483	11.7%
Chi phí QLDN	**283**	**276**	**2.7%**	**1,078**	**1,145**	**-5.9%**
LN thuần từ HĐKD	143	-55.3	358%	619	698	-11.4%
Lợi nhuận khác	**-3.83**	**15.0**	**-126%**	**14.2**	**99.6**	**-85.7%**
LN trước thuế	139	-40.3	445%	633	798	-20.6%
Lợi nhuận sau thuế	**91.1**	**-36.5**	**350%**	**474**	**621**	**-23.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**62.4**	**-51.6**	**221%**	**411**	**563**	**-26.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-975	3,623	-703	-1,455	-380	1,655
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-430	21.4	-163	188	353	-981
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,169	-1,087	50.5	319	-876	744
Tiền đầu kỳ	2,131	2,907	5,377	4,634	3,654	2,709
Lưu chuyển tiền thuần	**764**	**2,558**	**-815**	**-948**	**-903**	**1,419**
Ảnh hưởng tỷ giá	11.8	-84.6	72.4	-32.2	-42.7	-3.79
Tiền cuối kỳ	2,907	5,381	4,634	3,654	2,709	4,123

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**38,468**	**38,839**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	32,274	32,977	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	4,123	5,377	-23.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,853	9,893	9.7%
Phải thu ngắn hạn	13,218	13,110	0.8%
Hàng tồn kho	3,545	4,171	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	534	426	25.4%
Tài sản dài hạn	**6,194**	**5,863**	**5.7%**
Phải thu dài hạn	35.5	37.1	-4.2%
Tài sản cố định	3,534	3,433	2.9%
Bất động sản đầu tư	98.1	101	-3.4%
Tài sản dở dang	203	187	8.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	710	710	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1,614**	**1,394**	**15.8%**
Lợi thế thương mại	0	0.66	-100%
Nợ phải trả	26,978	27,446	-1.7%
Nợ ngắn hạn	**26,629**	**27,144**	**-1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,415	6,967	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	11,519	13,631	-15.5%
Nợ dài hạn	349	302	15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	119	87.8	35.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,491**	**11,393**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**11,491**	**11,393**	**0.9%**
Vốn điều lệ	10,342	10,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)